

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BBH)

CTCP Bao bì Hoàng Thạch

Ngày 29/12/2023	14,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.7%	10.9%	15.4%

DT thuần 2023
89.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼59.0 -39.9%

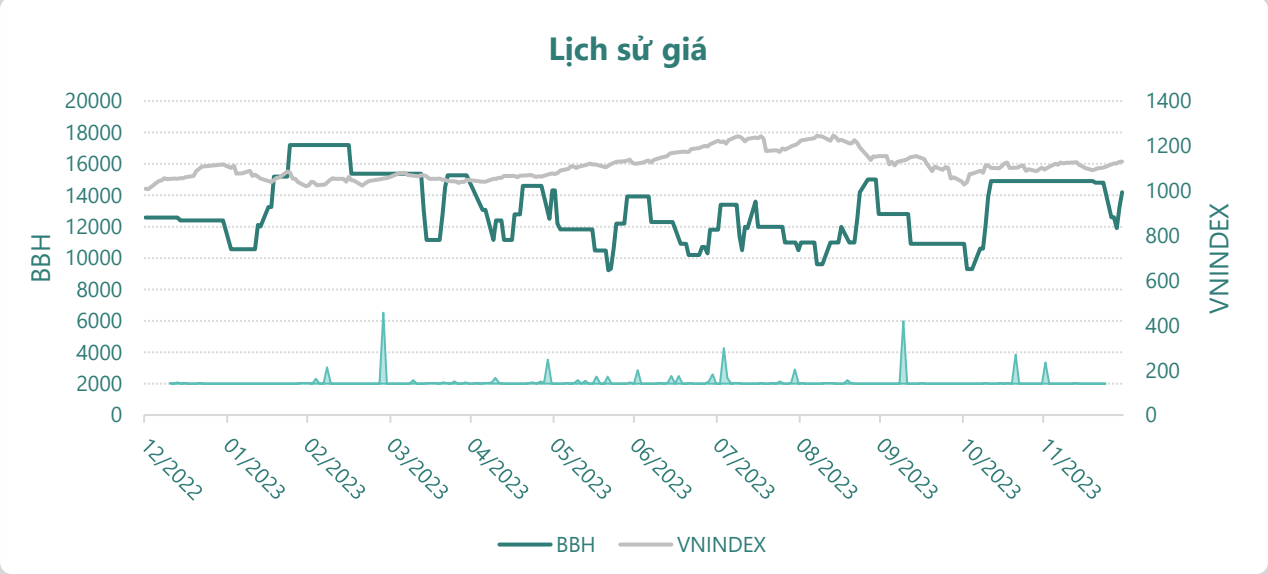
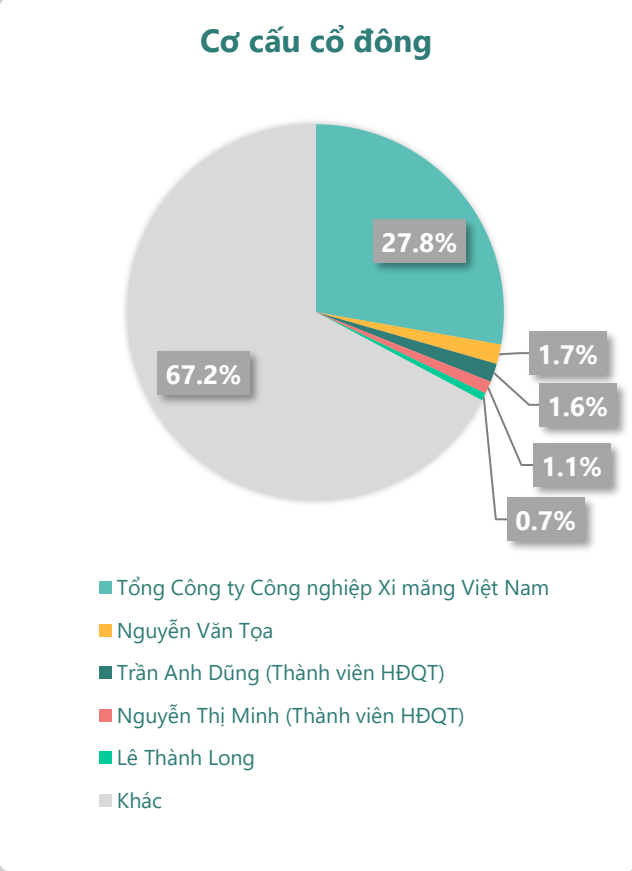
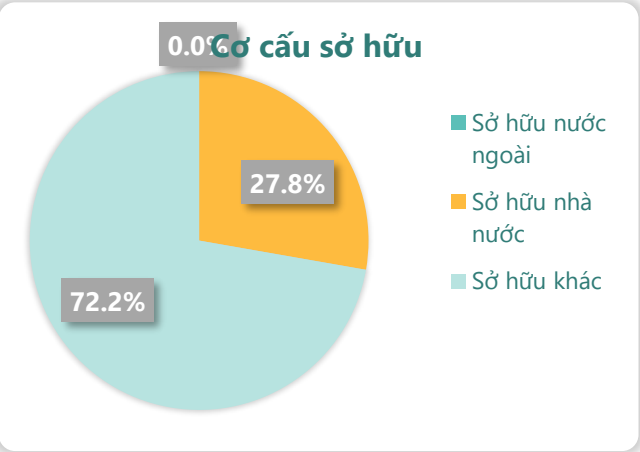
LN thuần 2023
0.41
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.19 86.9%

LN sau thuế 2023
0.52
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.28 -34.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
0.8%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE 2023
0.7%
YoY: +/-▼ 0.3%

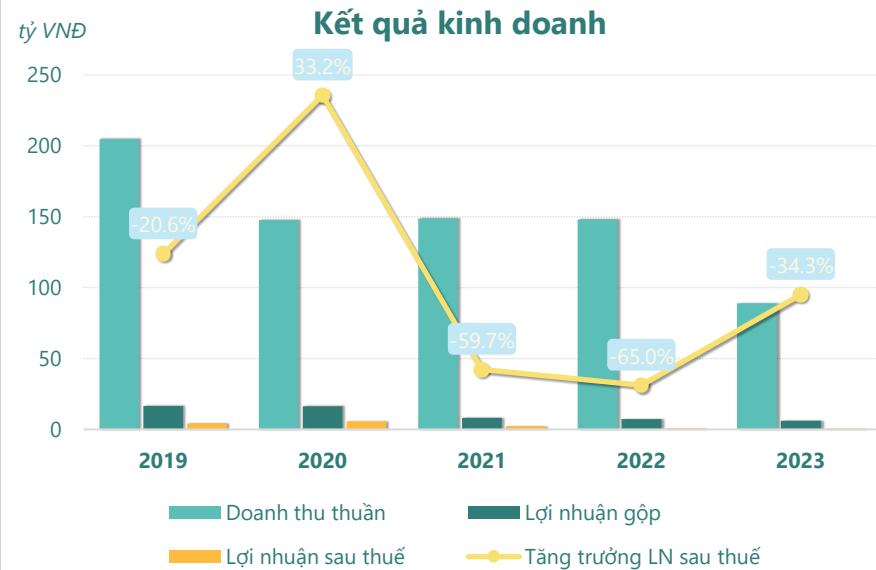
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,225 - 17,201
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	29
Số lượng CPLH (CP)	2,047,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.71)
EPS	
P/E	



Năm **2023**, **BBH** ghi nhận doanh thu thuần **89.03** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.52** tỷ đồng, lần lượt **giảm 39.9%** và **giảm 34.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.69%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

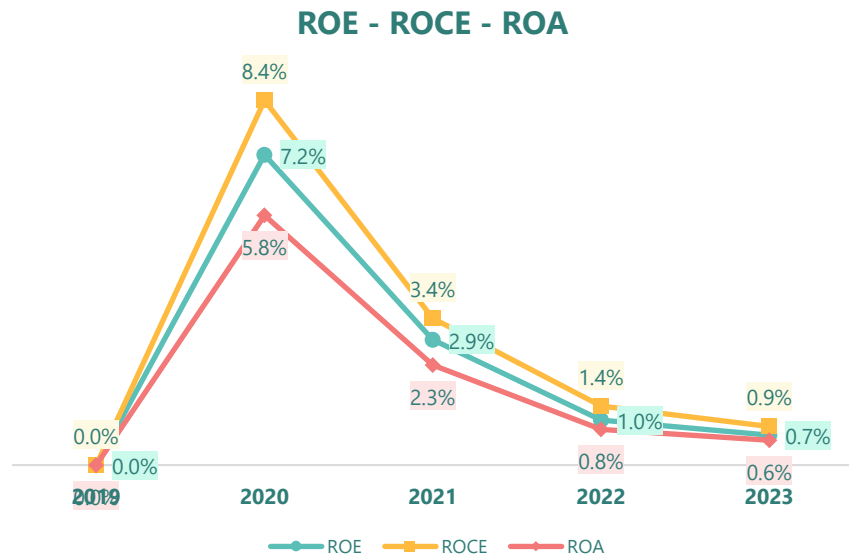
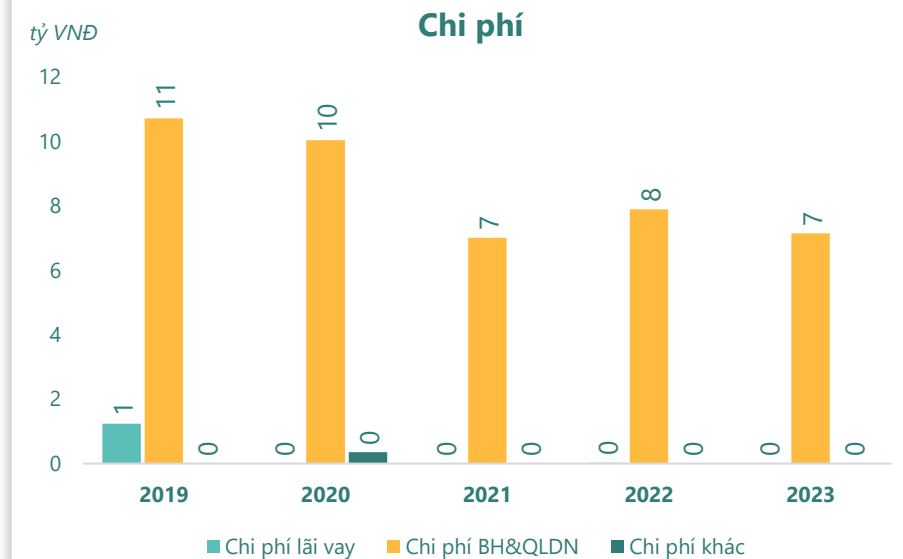
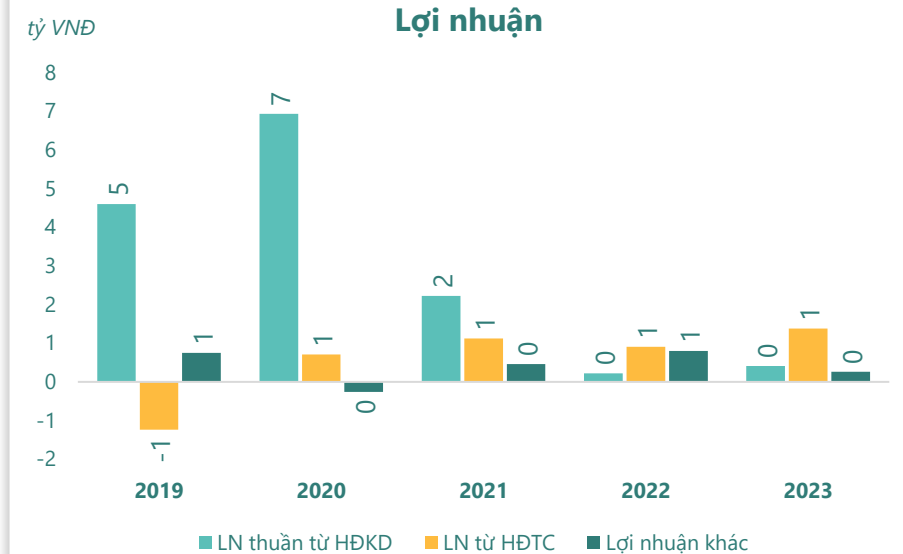
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, BBH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.41** tỷ đồng, **tăng lên 0.19** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.88 tỷ đồng) là 2.46 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **7.14** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BBH năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.69%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

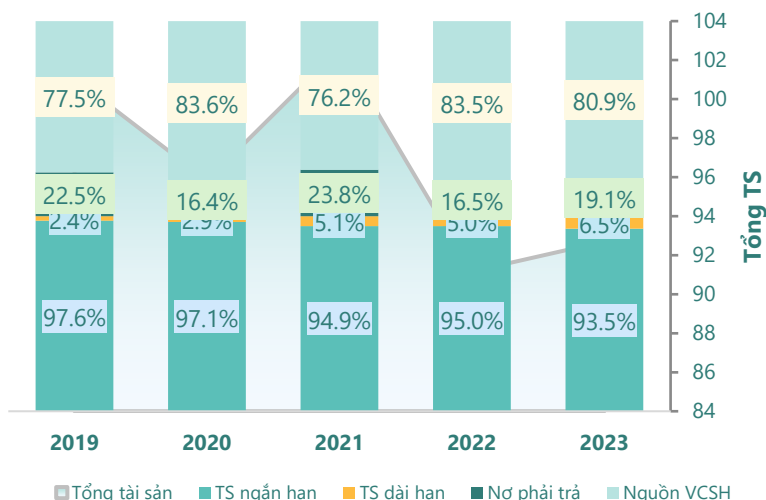




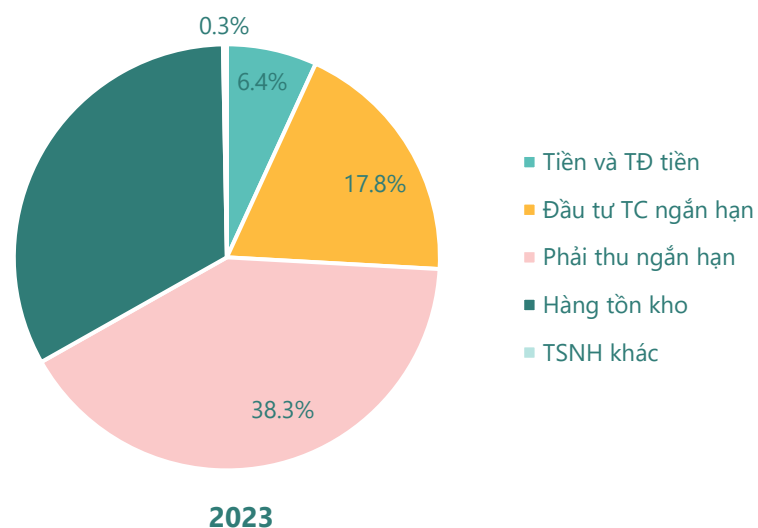
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

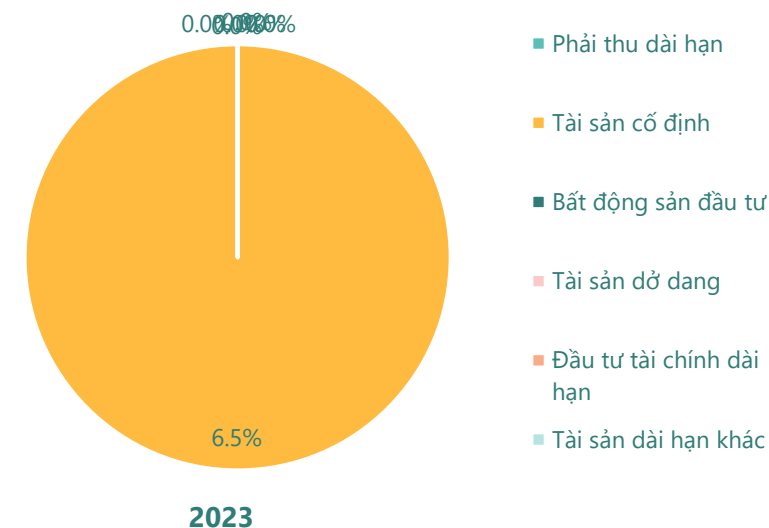
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BBH** năm 2023 tăng trưởng **1.69%** so với năm trước, đạt **92.71** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của BBH đạt **86.70** tỷ đồng, tăng trưởng **0.11%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **93.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 30.7% trên tổng tài sản.

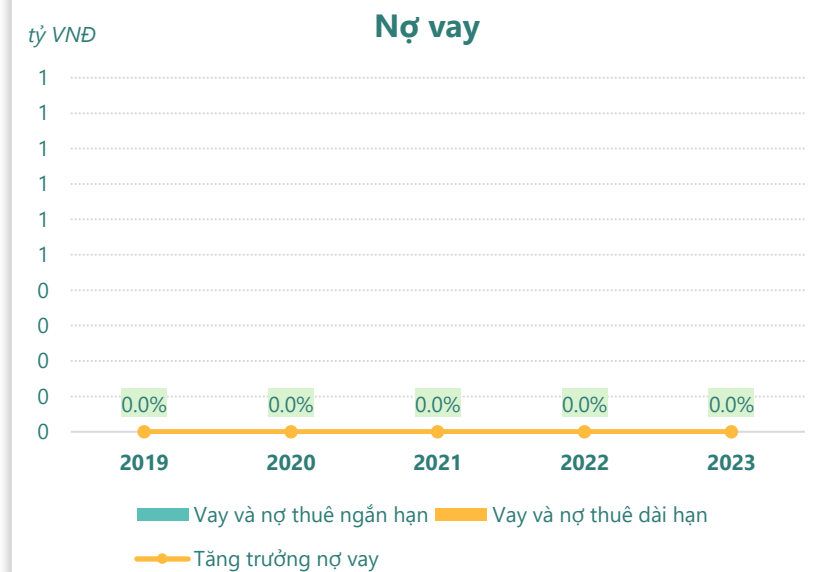
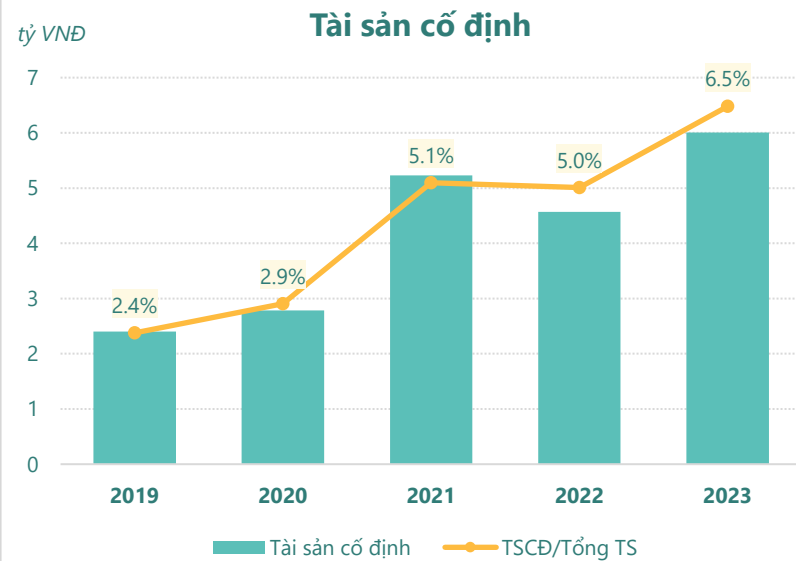
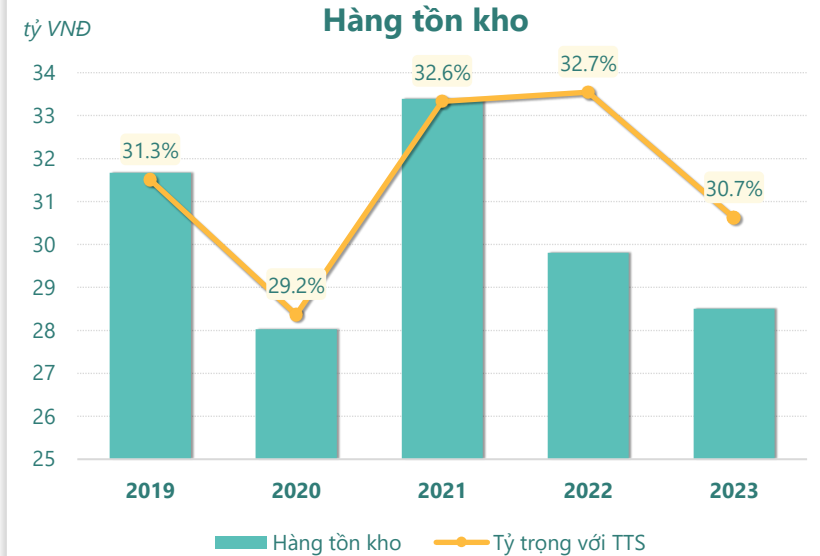
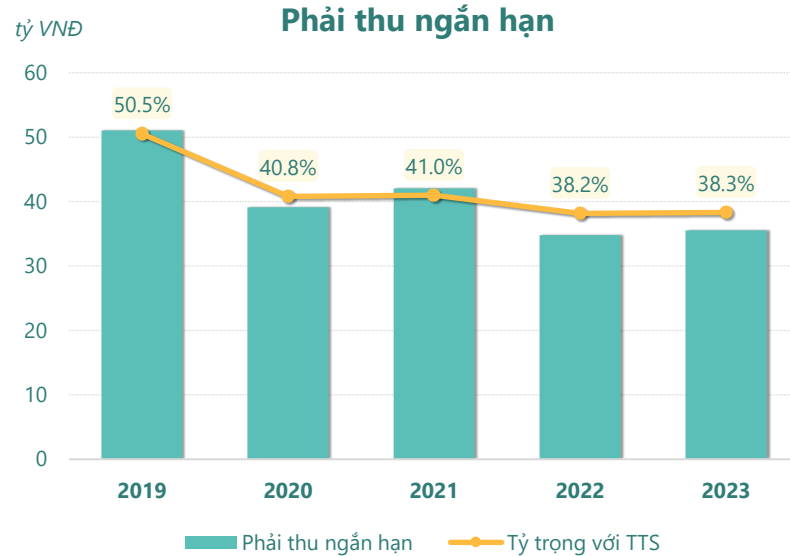
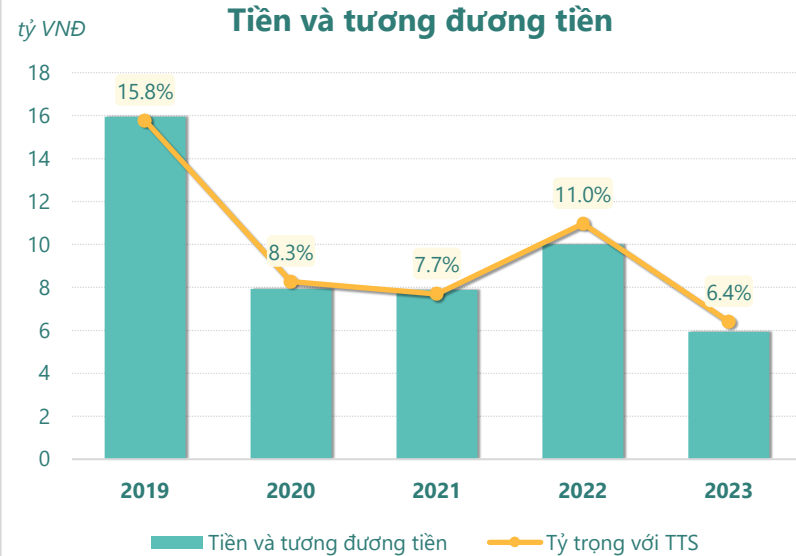
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **31.6%** so với năm trước và đạt **6.01** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **6.48%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.48%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



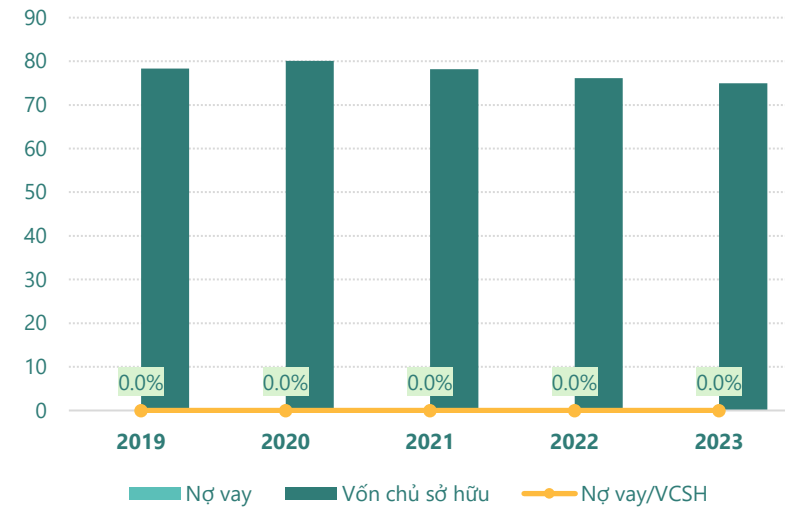
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



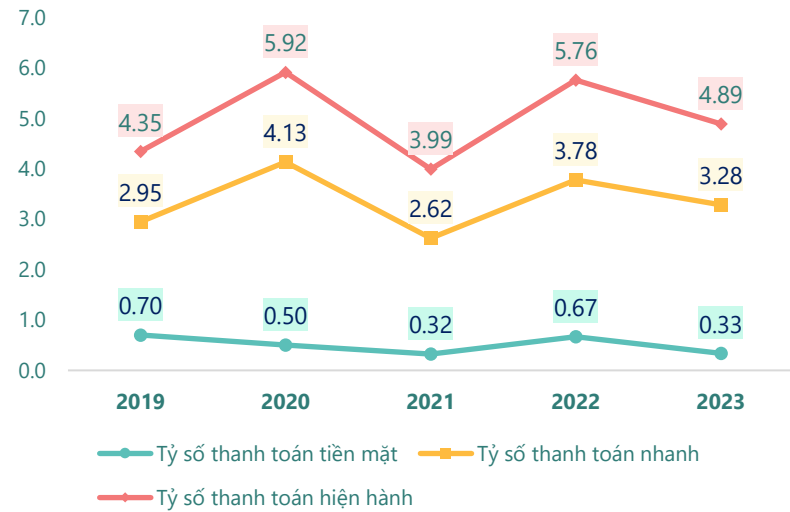
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

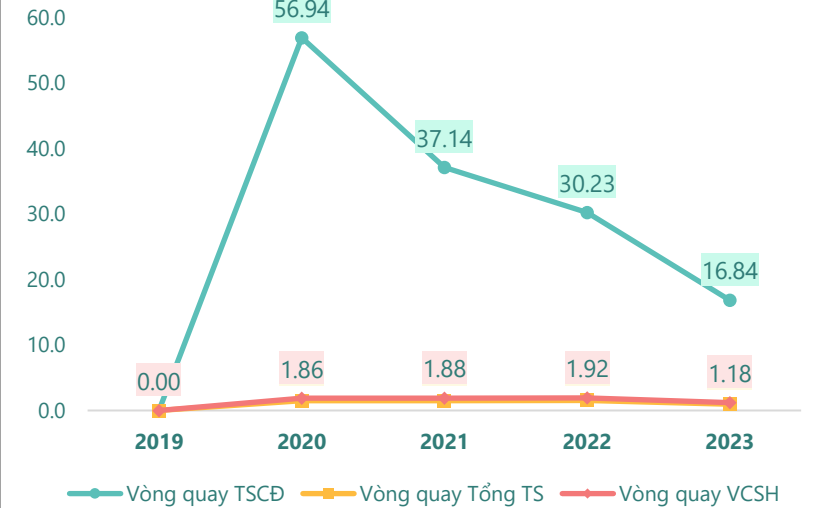
tỷ VNĐ



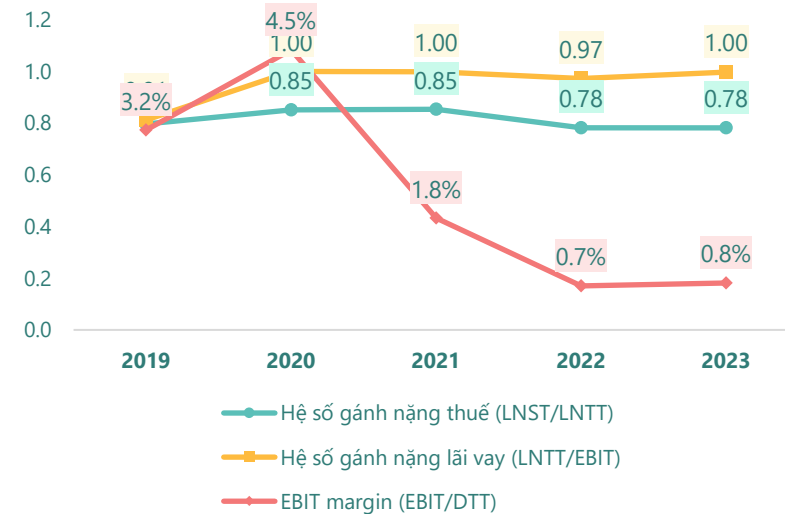
Chỉ số thanh khoản



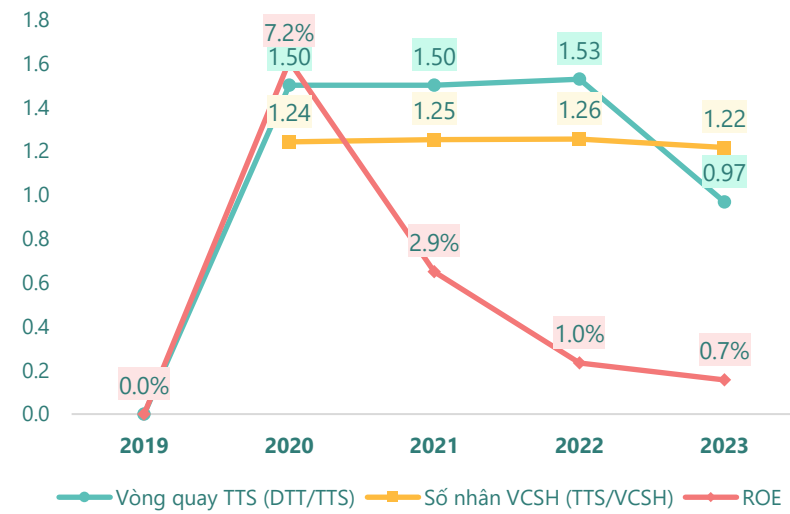
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

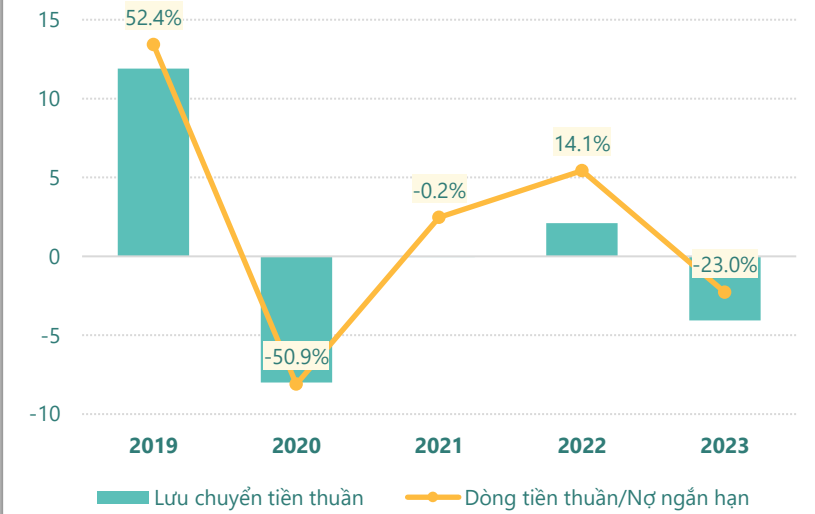


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	148	149	148	89.0
Giá vốn hàng bán	131	141	141	82.9
Lợi nhuận gộp	16.3	8.11	7.21	6.18
Doanh thu HĐTC	0.71	1.12	0.93	1.38
Chi phí TC	0.00	0.00	0.03	0.00
Chi phí lãi vay	0.00	0.00	0.03	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.90	1.02	0.90	0.58
Chi phí QLDN	9.14	5.99	6.99	6.56
LN thuần từ HĐKD	6.92	2.22	0.22	0.41
Lợi nhuận khác	-0.26	0.46	0.80	0.26
LN trước thuế	6.67	2.68	1.02	0.67
Lợi nhuận sau thuế	5.67	2.29	0.80	0.52
LNST của CĐ cty mẹ	5.67	2.29	0.80	0.52

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.9	1.49	0.76	2.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.5	0.50	2.61	-5.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.43	-2.03	-1.26	-1.02
Tiền đầu kỳ	15.9	7.94	7.89	10.0
Lưu chuyển tiền thuần	-8.01	-0.05	2.11	-4.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.94	7.89	10.0	5.94

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	95.8	103	91.2	92.7
Tài sản ngắn hạn	93.1	97.3	86.6	86.7
Tiền và tương đương tiền	7.94	7.89	10.0	5.94
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	14.0	12.0	16.5
Phải thu ngắn hạn	39.1	42.0	34.8	35.5
Hàng tồn kho	28.0	33.4	29.8	28.5
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.03	0	0.26
Tài sản dài hạn	2.79	5.23	4.57	6.01
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	2.79	5.23	4.57	6.01
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	15.7	24.4	15.0	17.7
Nợ ngắn hạn	15.7	24.4	15.0	17.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	8.06	15.5	10.2	13.4
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	80.1	78.2	76.1	75.0
Vốn chủ sở hữu	80.1	78.2	76.1	75.0
Vốn điều lệ	20.5	20.5	20.5	20.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0